

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: chính quy, cập nhật ngày 09/4/2026)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn, Đại học Đà Nẵng

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: VKU

3. Địa chỉ các trụ sở:

Số 470 Trần Đại Nghĩa, Khu Đô thị Đại học Đà Nẵng, phường Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:

- Cổng thông tin điện tử <https://vku.udn.vn/>
- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.vku.udn.vn/>

5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh

- Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.vku.udn.vn/>
- Trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/vku.udn.vn>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0236).6.552.688

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo

- Thông tin về mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn, tiêu chí của Chuẩn cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với kết quả do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố: <https://ktdbcl.vku.udn.vn>
- Thông tin về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và nhân viên: <https://vku.udn.vn/lecturer-staff>
- Thông tin về kế hoạch tuyển sinh, tổ chức đào tạo hằng năm đối với từng trình độ, hình thức đào tạo theo các quy chế tuyển sinh, đào tạo hiện hành: <https://tuyensinh.vku.udn.vn>
- Thông tin về kết quả tuyển sinh và đào tạo hằng năm đối với từng trình độ đào tạo, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực, ngành và hình thức đào tạo: <https://tuyensinh.vku.udn.vn>
- Thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ trong năm, tính cho toàn cơ sở giáo dục và phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ: <https://vku.udn.vn/vi/nghien-cuu-khoa-hoc>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

a) Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b) Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

c) Người thuộc đối tượng hoàn thành chương trình dự bị đại học theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

d) Người thuộc đối tượng cử tuyển theo quy định tại Nghị định 141/2020/NĐ-CP ngày 08/12/2020 của Chính phủ Quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số.

e) Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trên Toàn quốc.

1.2. Điều kiện tuyển sinh:

a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy chế tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành;

b) Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn sử dụng 03 phương thức xét tuyển như sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh

a) Mã phương thức xét tuyển: Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GDĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

b) Đối tượng xét tuyển:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định.

- Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

+ Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

- Giám đốc, hiệu trưởng cơ sở đào tạo (sau đây gọi chung là Hiệu trưởng) căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

+ Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

+ Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

+ Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

c) Nguyên tắc xét tuyển:

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển thẳng bằng nhiều nguyện vọng khác nhau vào các ngành hiện có theo quy định của từng đối tượng xét tuyển. Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Việc xét tuyển dựa theo thứ tự giải từ cao xuống thấp và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp có nhiều thí sinh đồng hạng vượt quá chỉ tiêu tuyển thẳng sẽ xét đến tiêu chí phụ là tổng điểm được tính như Phương thức 2 - Phương thức xét tuyển kết hợp. Trường hợp các thí sinh ở

cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

d) Danh mục các Môn thi; Lĩnh vực cuộc thi khoa học kỹ thuật, cuộc thi tay nghề được áp dụng xét tuyển cho phương thức 1: xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh; Tính điểm cộng, điểm thưởng, điểm khuyến khích (nếu có)

Bảng 1. Danh mục các Môn thi được xét tuyển

Môn thi	Ngành đào tạo	Mã xét tuyển
Toán; Tin học; Vật lý; Hóa học; Tiếng Anh	Tất cả các ngành/chuyên ngành	
Ngữ Văn	Quản trị kinh doanh (cử nhân)	7340101
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số (cử nhân)	7340101EL
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)	7340101ET
	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)	7340101IM
	Quản trị kinh doanh - Chuyên ngành Giải trí và truyền thông số (cử nhân)	7340101DE
	Marketing (cử nhân)	7340115
	Công nghệ tài chính (cử nhân)	7340205
	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106
	Công nghệ truyền thông - Chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA

Bảng 2. Danh mục các lĩnh vực cuộc thi Khoa học kỹ thuật

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
1	Toán học	Đại số; Phân tích; Rời rạc; Lý thuyết Game và Graph; Hình học và Tô pô; Lý thuyết số; Xác suất và thống kê;...	Tất cả các ngành/chuyên ngành xét tuyển của Trường
2	Vật lý và Thiên văn	Thiên văn học và Vũ trụ học; Vật lý nguyên tử; phân tử và quang học; Lý - Sinh; Vật lý trên máy tính; Vật lý thiên văn; Vật liệu đo; Từ, Điện từ và Plasma; Cơ học; Vật lý hạt cơ bản và hạt nhân; Quang học; La-de; Thu phát sóng điện từ; Lượng tử máy tính; Vật lý lý thuyết;...	

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
3	Năng lượng: Vật lí	Năng lượng thủy điện; Năng lượng hạt nhân; Năng lượng mặt trời; Năng lượng nhiệt; Năng lượng gió;...	
4	Hóa học	Hóa phân tích; Hóa học trên máy tính; Hóa môi trường; Hóa vô cơ; Hóa vật liệu; Hóa hữu cơ; Hóa Lý;...	
5	Năng lượng: Hóa học	Nhiên liệu thay thế; Năng lượng hóa thạch; Phát triển tế bào nhiên liệu và pin; Vật liệu năng lượng mặt trời;...	
6	Sinh học trên máy tính và Sinh-Tin	Kỹ thuật Y sinh; Dược lý trên máy tính; Sinh học mô hình trên máy tính; Tiến hóa sinh học trên máy tính; Khoa học thần kinh trên máy tính; Gen;...	
7	Rô bốt và máy thông minh	Máy sinh học; Lý thuyết điều khiển; Rô bốt động lực;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)
8	Phần mềm hệ thống	Thuật toán; An ninh máy tính; Cơ sở dữ liệu; Hệ điều hành; Ngôn ngữ lập trình;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)
9	Hệ thống nhúng	Kỹ thuật mạch; Vi điều khiển; Giao tiếp mạng và dữ liệu; Quang học; Cảm biến; Gia công tín hiệu;...	- Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư) - An toàn thông tin (kỹ sư) - Công nghệ thông tin (kỹ sư) - Công nghệ thông tin (cử nhân)

TT	Lĩnh vực	Lĩnh vực chuyên sâu	Ngành
			<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ thông tin - chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư) - Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư) - Trí tuệ nhân tạo - chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)
10	Khoa học vật liệu	Vật liệu sinh học; Gốm và Thủy tinh; Vật liệu composite; Lý thuyết và tính toán; Vật liệu điện tử, quang và từ; Vật liệu nano; Pô-li-me;...	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)
11	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật hàng không và vũ trụ; Kỹ thuật dân dụng; Cơ khí trên máy tính; Lý thuyết điều khiển; Hệ thống vận tải mặt đất; Kỹ thuật gia công công nghiệp; Kỹ thuật cơ khí; Hệ thống hàng hải;...	<ul style="list-style-type: none"> - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư) - Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)
12	Khoa học xã hội và hành vi	Điều dưỡng và phát triển; Tâm lý; Tâm lý nhận thức; Tâm lý xã hội và xã hội học; ...	Các ngành thuộc lĩnh vực Kinh doanh và quản lý; Lĩnh vực Báo chí và thông tin

Bảng 3. Danh mục các nghề dự thi tay nghề khu vực ASEAN; Quốc tế được xét tuyển

Nghề dự thi	Ngành đào tạo	Mã xét tuyển
Mechatronics; Mobile Robotics; Electronics; Industrial Control; Industrial Automation; IT Software Solutions for Business; IT Network Systems Administration; Web Technologies; Internet of Things; Graphic Design Technology; Automobile Technology; Information Network Cabling	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108
	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC
	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108AS
	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)	7480108UA
	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480108RA
	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108PT
	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B
	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202
	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201
	Công nghệ thông tin - chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201GT
	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B
	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107
	Trí tuệ nhân tạo - chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107DA
	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106
Công nghệ truyền thông - chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA	
Restaurant Service	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành số (kỹ sư)	7340101ET

2.2. Phương thức 2: Phương thức xét tuyển kết hợp

a) **Mã phương thức xét tuyển:** Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GDĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

b) **Đối tượng xét tuyển:**

Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT trên toàn quốc có tổ hợp môn phù hợp với tổ hợp môn xét tuyển theo quy định, đảm bảo ngưỡng đầu vào theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

c) **Nguyên tắc xét tuyển (Dự kiến):**

- Điểm xét tuyển = Điểm học bạ * 60% + Điểm thi TN THPT* 40% + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên (nếu có)

Trong đó:

+ **Điểm học bạ:** là tổng điểm 03 môn trong học bạ THPT thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30, làm tròn đến hai chữ số thập phân. Điểm của mỗi môn học bạ được tính bằng điểm trung bình kết quả học tập cả năm của 03 năm học (lớp 10, lớp 11 và lớp 12), làm tròn đến hai chữ số thập phân;

+ **Điểm thi TN THPT:** là tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT thuộc tổ hợp xét tuyển, quy về thang điểm 30, làm tròn đến hai chữ số thập phân;

+ **Điểm cộng; Điểm ưu tiên:** Chi tiết được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh này.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Tổng điểm xét tuyển sau khi cộng điểm cộng và điểm ưu tiên không vượt quá 30 điểm;

Lưu ý:

+ Tổ hợp môn xét tuyển sử dụng cho điểm thi TN THPT và điểm học bạ phải sử dụng chung 01 tổ hợp xét tuyển. Môn Tiếng Anh dùng trong xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) được ghi trong học bạ THPT.

+ Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm cộng và Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực;

+ Đối với thí sinh không tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026: Có thể sử dụng kết quả thi tốt nghiệp của năm gần nhất và kết quả học tập (học bạ) 3 năm THPT để làm căn cứ xét tuyển.

+ Trường hợp các thí sinh ở cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

d) **Tổ hợp xét tuyển (dự kiến)**

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	VKU	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	1. Toán + Tiếng Anh + Ngữ Văn 2. Toán + Tiếng Anh + Lịch Sử 3. Toán + Tiếng Anh + Tin học 4. Toán + Tiếng Anh + Địa lí 5a. Ngữ Văn + Tiếng Anh + GDKT&PL 5b. Ngữ Văn + Tiếng Anh + GDCD 6. Ngữ Văn + Lịch Sử + Địa lí	1. D00 2. D09 3. X26 4. D10 5a. X78 5b. D66 6. C00
2	VKU	Công nghệ truyền thông - chuyên ngành Thiết kế mỹ thuật số (cử nhân)	7320106DA		
3	VKU	Quản trị kinh doanh (cử nhân)	7340101		
4	VKU	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics & Chuỗi cung ứng số (cử nhân)	7340101EL		
5	VKU	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)	7340101ET		
6	VKU	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)	7340101IM		
7	VKU	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Giải trí và Truyền thông số (cử nhân)	7340101DE		
8	VKU	Marketing (cử nhân)	7340115		
9	VKU	Công nghệ Tài chính (cử nhân)	7340205		
10	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Tiếng Anh + Tin học 3. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 4. Toán + Ngữ Văn + Tiếng Anh 5. Toán + Vật lí + Tin học 6. Toán + Tiếng Anh + Hóa học	1. A00 2. X26 3. A01 4. D01 5. X06 6. D07
11	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108B		
12	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108AS		
13	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)	7480108UA		
14	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480108RA		
15	VKU	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202		
16	VKU	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107		
17	VKU	Trí tuệ nhân tạo - chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107DA		
18	VKU	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201		

TT	Mã trường	Tên ngành - Chuyên ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Mã tổ hợp
19	VKU	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201B		
20	VKU	Công nghệ thông tin - chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201GT		
21	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108IC	1. Toán + Vật lí + Hóa học 2. Toán + Vật lí + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lí + Tin học 4. Toán + Vật lí + Ngữ Văn 5. Toán + Tiếng Anh + Hóa học	1. A00 2. A01 3. X06 4. C01 5. D07
22	VKU	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108PT	6. Toán + Tiếng Anh + Tin học	6. X26

2.3. Phương thức 3: Phương thức xét tuyển theo kết quả điểm Kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP. HCM)

a) Mã phương thức xét tuyển: Mã phương thức sẽ được công bố sau khi Bộ GDĐT ban hành mã xét tuyển chính thức năm 2026.

b) Đối tượng xét tuyển (dự kiến):

Thí sinh có kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP.HCM năm 2026;

c) Nguyên tắc xét tuyển:

- Điểm xét tuyển = Điểm thi ĐGNL (quy đổi về thang điểm 30) + Điểm cộng (nếu có) + Điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có)

Trong đó:

- Điểm thi ĐGNL (quy đổi về thang điểm 30): Công thức tính Điểm quy đổi sẽ được công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT;

- Điểm cộng; Điểm ưu tiên: Chi tiết được quy định tại Mục 5.2 của Thông tin tuyển sinh này.

Điểm xét tuyển được làm tròn đến 02 chữ số thập phân. Tổng điểm xét tuyển sau khi cộng điểm cộng và điểm ưu tiên không vượt quá 30 điểm;

Lưu ý:

- Thí sinh bắt buộc phải có kết quả thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia TP.HCM năm 2026 và có thể dùng kết quả này để xét tuyển vào tất cả các ngành/chuyên ngành của Trường.

- Trường hợp các thí sinh ở cuối danh sách có điểm xét tuyển bằng nhau, ưu tiên thí sinh có điểm cộng ít hơn và thứ tự nguyện vọng nhỏ hơn.

- Thí sinh không cung cấp minh chứng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực và Điểm cộng;

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1 Ngưỡng đầu vào:

+ Đối với phương thức 2 - Phương thức xét tuyển kết hợp (hỗn hợp)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

+ Đối với phương thức 3 - Phương thức xét tuyển theo kết quả điểm Kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP. HCM)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

Điểm quy đổi phương thức 3: Trường sẽ công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

3.2 Điểm trúng tuyển:

Điểm trúng tuyển của tất cả các phương thức trừ phương thức 1 được quy về thang điểm 30 theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Các điều kiện bổ sung khác (nếu có) được công bố theo kế hoạch của Bộ GDĐT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101	Quản trị kinh doanh (cử nhân)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
						Phương thức xét tuyển kết hợp	
						Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
2	7340101EL	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và	7340101	Quản trị kinh doanh	120	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
						Phương thức xét tuyển kết hợp	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
		chuỗi cung ứng số (cử nhân)				Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
3	7340101ET	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
4	7340101IM	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
5	7340101DE	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Giải trí và Truyền thông số (cử nhân)	7340101	Quản trị kinh doanh	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	Mở mới 2026
6	7340115	Marketing (cử nhân)	7340115	Quản trị kinh doanh	120	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
7	7340205	Công nghệ tài chính (cử nhân)	7340205	Công nghệ tài chính	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						của ĐHQG TP. HCM	
8	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
9	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
10	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
11	7480108AS	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
12	7480108UA	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	40	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	Mở mới 2026

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
13	7480108RA	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	40	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	Mở mới 2026
14	7480108PT	Công nghệ kỹ thuật máy tính – chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	40	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	Mở mới 2026
15	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202	An toàn thông tin	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
16	7480107	Trí tuệ nhân tạo (cử nhân)	7480107	Trí tuệ nhân tạo	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
17	7480107DA	Trí tuệ nhân tạo - chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107	Trí tuệ nhân tạo	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh Phương thức xét tuyển kết hợp Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
18	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	120	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
						Phương thức xét tuyển kết hợp	
						Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
19	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201	Công nghệ thông tin	120	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
						Phương thức xét tuyển kết hợp	
						Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
20	7480201GT	Công nghệ thông tin - chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
						Phương thức xét tuyển kết hợp	
						Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
21	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	Công nghệ truyền thông	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
						Phương thức xét tuyển kết hợp	
						Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	
22	7320106DA	Công nghệ truyền thông - chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	7320106	Công nghệ truyền thông	60	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	
						Phương thức xét tuyển kết hợp	
						Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

Cụ thể trong nguyên tắc xét tuyển của từng phương thức.

5.2. Điểm cộng và điểm ưu tiên:

Đối với tất cả các phương thức, thí sinh được cộng điểm cộng và điểm ưu tiên (nếu có) theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

Tổng điểm cộng của thí sinh không vượt quá 03 điểm theo thang điểm 30;

a) Điểm cộng: Xem chi tiết tại Phụ lục II

b) Điểm ưu tiên: Theo quy định trong “Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng” ban hành kèm theo Thông tư 06/2026/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ GDĐT ngày 15/02/2026 về Quy chế tuyển sinh các ngành đào tạo trình độ đại học và ngành Giáo dục Mầm non trình độ cao đẳng, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

+ Điểm ưu tiên được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

+ Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

Điểm ưu tiên = [(30 - (Điểm quy đổi + Điểm cộng))/7,5] x Mức điểm ưu tiên theo quy định

+ Thí sinh không cung cấp minh chứng để hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm ưu tiên.

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành)

Trường tuyển sinh các ngành, chuyên ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin; Báo chí và truyền thông; Kinh doanh và quản lý. Trường không xét tuyển theo nhóm ngành.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian, hình thức nhận ĐKXT theo kế hoạch, hướng dẫn chung và thông báo của Bộ GDĐT, của Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn.

- Thí sinh phải đăng ký nguyện vọng vào các ngành/chuyên ngành của Trường trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GDĐT (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GDĐT.

- Thí sinh không đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh của Bộ GDĐT sẽ không được xét tuyển.

- Minh chứng về Chứng chỉ năng lực ngoại ngữ dùng để xét điểm cộng: Thí sinh phải kê khai và cung cấp đầy đủ minh chứng hợp lệ trên Hệ thống của Bộ GDĐT trong thời gian

quy định; trường hợp không cung cấp hoặc minh chứng không hợp lệ sẽ không được cộng điểm.

- Minh chứng đạt giải Khuyến khích học sinh giỏi quốc gia hoặc giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (03 năm THPT) dùng để xét điểm cộng: Thí sinh kê khai và cung cấp minh chứng trên hệ thống của Trường theo thông báo.

- Những thí sinh sử dụng kết quả thi THPT, kết quả học tập THPT từ năm 2025 trở về trước cần kê khai và cung cấp minh chứng theo thông báo của nhà trường.

7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Thực hiện theo Quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh hiện hành.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh)

Trường chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các Cơ sở đào tạo khác có liên quan; Đơn vị chủ quản để giải quyết theo quy định, đảm bảo quyền lợi chính đáng cho thí sinh.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

10.1 Chính sách hỗ trợ tuyển sinh (dự kiến)

10.1.1. Mức học bổng

TT	Danh hiệu	Mức học bổng
1	Thủ khoa	70 triệu (tương đương 100% học phí 6 học kỳ đầu tiên của khóa học)
2	Á khoa 1	50 triệu (tương đương 100% học phí 4 học kỳ đầu tiên của khóa học)
3	Á khoa 2	40 triệu (tương đương 100% học phí 3 học kỳ đầu tiên của khóa học)
3	TOP 10 sinh viên có thành tích xuất sắc nhất (trừ Thủ khoa, Á khoa)	25 triệu (tương đương 100% học phí 2 học kỳ đầu tiên của khóa học)

*Các trường hợp đặc biệt khác, Hội đồng chế độ chính sách sinh viên sẽ xem xét cụ thể và tham mưu Hiệu trưởng quyết định.

10.1.2. Phương án xét học bổng đầu vào

a) Điểm xét học bổng đầu vào được tính như sau (theo phương thức xét tuyển kết hợp):

- Điểm học bạ THPT (theo tổ hợp xét tuyển): 60%.
- Điểm thi tốt nghiệp THPT (theo tổ hợp xét tuyển): 40%.
- Điểm cộng (thành tích) nếu có: tính theo quy đổi điểm cộng tại Phụ lục II.

b) Học bổng được trừ dần vào tiền học phí phải nộp của sinh viên, không quy đổi ra tiền mặt và không được rút tiền học bổng nếu sinh viên nghỉ học. Học phí mỗi học kỳ được tính dựa trên số tín chỉ thực học trong học kỳ của sinh viên (không bao gồm học phần Tiếng Anh dự bị, Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất) và chỉ áp dụng đối với học phần đăng ký lần đầu.

10.2 Hỗ trợ đối với các thí sinh đạt thành tích cao

Đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong tuyển sinh và gia đình có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ 2.000.000 đồng/suất. Căn cứ vào tình hình thực tế tuyển sinh hằng năm, Hội đồng chế độ chính sách của Trường thông qua số lượng thí sinh được hỗ trợ và tham mưu Hiệu trưởng ra Quyết định.

10.3 Nguồn kinh phí

Nguồn kinh phí cấp cho học bổng đầu vào và hỗ trợ đối với các thí sinh đạt thành tích cao trong tuyển sinh và gia đình có hoàn cảnh khó khăn được trích từ nguồn kinh phí của Nhà trường và nguồn tài trợ của doanh nghiệp.

10.4 Chính sách hỗ trợ người học trong tuyển sinh đại học

10.4.1. Đối tượng

(1) Đối với thí sinh trúng tuyển theo các phương thức xét tuyển:

Thí sinh trúng tuyển vào Trường được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của các học kỳ của khóa học. Mức hỗ trợ tài chính đối với từng nhóm thí sinh trúng tuyển cụ thể như bảng sau:

Mức hỗ trợ	Đối tượng
100% học phí toàn khóa học	Thí sinh đoạt giải Ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc tế.
100% học phí 4 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc tế; b) Giải Khuyến khích trở lên trong các cuộc thi khoa học, kỹ thuật; các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế; c) Giải Nhất kỳ thi HSG Quốc gia; d) Giải Nhất trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.

Mức hỗ trợ	Đối tượng
100% học phí 3 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt giải Nhì kỳ thi HSG Quốc gia.
100% học phí 2 học kỳ đầu tiên	Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Ba kỳ thi HSG Quốc gia; b) Giải Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT. c) Giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích - Bảng Siêu Cúp trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.
75% học phí 2 học kỳ đầu tiên	1. Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc gia. b) Giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT. 2. Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đoạt giải Nhất trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. 3. Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức. 4. Thí sinh đoạt giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng Chuyên Tin và Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.
50% học phí 2 học kỳ đầu tiên	1. Thí sinh đoạt giải Nhì trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. 2. Thí sinh là học sinh thuộc lớp chuyên một trong các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành/chuyên ngành đăng ký có điểm trung bình môn chuyên 3 năm THPT đạt từ 8,0 trở lên; Trung bình các môn 3 năm THPT thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 8.00 trở lên. 3. Thí sinh đoạt giải Khuyến khích - Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge, giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng không chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.

Mức hỗ trợ	Đối tượng
50% học phí 1 học kỳ đầu tiên	<ol style="list-style-type: none"> Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt giải Ba trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. Thí sinh có 2 năm học đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên trong thời gian học THPT, trong đó bắt buộc năm lớp 12 phải đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên và năm còn lại phải đạt học lực mức Khá (hoặc học sinh tiên tiến) trở lên. Thí sinh trúng tuyển theo các phương thức có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30).

(2) Đối với thí sinh trúng tuyển theo các phương thức có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30) và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học

Thí sinh trúng tuyển theo các phương thức có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30) và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng trường THPT thí sinh đang theo học (mỗi Hiệu trưởng chỉ được giới thiệu 01 học sinh) được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% học phí của 02 học kỳ đầu của khóa học.

(3) Đối với thí sinh trúng tuyển ngành Công nghệ tài chính, các chuyên ngành thuộc lĩnh vực Vi mạch bán dẫn và các ngành hoặc chuyên ngành lần đầu tổ chức xét tuyển tại Trường

Thí sinh trúng tuyển ngành Công nghệ tài chính, chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn và các ngành hoặc chuyên ngành lần đầu tổ chức xét tuyển tại Trường được xét hỗ trợ tài chính tương đương 50% - 100% học phí của các học kỳ của khóa học, cụ thể như sau:

Mức hỗ trợ	Đối tượng
100% học phí 2 học kỳ đầu tiên	1. Thí sinh có điểm xét chính sách hỗ trợ tuyển sinh từ 27 điểm trở lên.
50% học phí 2 học kỳ đầu tiên	2. Thí sinh có điểm xét chính sách hỗ trợ tuyển sinh từ 26 điểm trở lên đến dưới 27 điểm.

10.5 Chính sách hỗ trợ ký túc xá

Thí sinh trúng tuyển được xét miễn phí chỗ ở trong ký túc xá của Trường (áp dụng đối với loại phòng ở 08 người/phòng) với mức hỗ trợ cụ thể như sau:

Mức hỗ trợ	Đối tượng
Miễn phí chỗ ở 04 học kỳ đầu trong ký	Thí sinh đoạt giải Ba trở lên trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc tế.
	Thí sinh đoạt một trong các giải: a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc tế;

Mức hỗ trợ	Đối tượng
túc xá của Trường	<p>b) Giải Khuyến khích trở lên trong các cuộc thi khoa học, kỹ thuật; các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế;</p> <p>c) Giải Nhất kỳ thi HSG Quốc gia;</p> <p>d) Giải Nhất trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.</p> <p>Thí sinh đoạt giải Nhì kỳ thi HSG Quốc gia.</p> <p>Thí sinh đoạt một trong các giải:</p> <p>a) Giải Ba kỳ thi HSG Quốc gia;</p> <p>b) Giải Nhì, Ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.</p> <p>c) Giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích - Bảng Siêu Cúp trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.</p>
Miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường	<p>1. Thí sinh đoạt một trong các giải:</p> <p>a) Giải Khuyến khích kỳ thi HSG Quốc gia.</p> <p>b) Giải Tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia trong thời gian học THPT.</p> <p>2. Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi HSG cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Huy chương vàng, bạc, đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ hoặc Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt giải Nhất trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.</p> <p>3. Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức.</p> <p>4. Thí sinh đoạt giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng Chuyên Tin và Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.</p>
Miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường	<p>1. Thí sinh đoạt giải Nhì trong cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>2. Thí sinh là học sinh thuộc lớp chuyên một trong các môn có trong tổ hợp xét tuyển của ngành/chuyên ngành đăng ký có điểm trung bình môn chuyên 3 năm THPT đạt từ 8,0 trở lên; Trung bình các môn 3 năm THPT thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 8.00 trở lên.</p> <p>3. Thí sinh đoạt giải Khuyến khích - Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge, giải Vô địch, Nhất, Nhì, Ba - Bảng không chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức.</p>

Mức hỗ trợ	Đối tượng
Miễn phí chỗ ở 01 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường	1. Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; Đạt giải Ba trong kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương. 2. Thí sinh có 2 năm học đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên trong thời gian học THPT, trong đó bắt buộc năm lớp 12 phải đạt danh hiệu học sinh Giỏi trở lên và năm còn lại phải đạt học lực mức Khá (hoặc học sinh tiên tiến) trở lên. 3. Thí sinh trúng tuyển theo các phương thức có điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (thang điểm 30).

- a) ~~Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.4.1 (1) có mức hỗ trợ 100%: miễn phí chỗ ở 04 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;~~
- b) ~~Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.4.1 (1) có mức hỗ trợ 75%; mục 10.4.1 (2) và mục 10.4.1 (3): miễn phí chỗ ở 02 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường;~~
- e) ~~Thí sinh trúng tuyển thuộc đối tượng ở mục 10.4.1 (1) có mức hỗ trợ 50%: miễn phí chỗ ở 01 học kỳ đầu trong ký túc xá của Trường.~~

Việc xét chọn miễn phí chỗ ở trong ký túc xá sẽ được thực hiện thông qua hội đồng của Trường theo quy định.

10.6 Thông tin học phí

Học phí dự kiến với sinh viên chính quy năm học 2026-2027 dự kiến như sau:

ĐVT: nghìn đồng/SV/năm

STT	Ngành/Chuyên ngành	Mức học phí dự kiến năm học 2026-2027	Ghi chú
1.	Quản trị kinh doanh (cử nhân)	17.900.000	
2.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số (cử nhân)	17.900.000	
3.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành số (cử nhân)	17.900.000	

STT	Ngành/Chuyên ngành	Mức học phí dự kiến năm học 2026-2027	Ghi chú
4.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)	17.900.000	
5.	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Giải trí và Truyền thông số (cử nhân)	17.900.000	
6.	Công nghệ tài chính (cử nhân)	17.900.000	
7.	Marketing (cử nhân)	17.900.000	
8.	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	19.100.000	
9.	Công nghệ truyền thông - chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)	19.100.000	
10.	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	20.900.000	
11.	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	20.900.000	
12.	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	20.900.000	
13.	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)	20.900.000	
14.	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	20.900.000	
15.	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	20.900.000	
16.	An toàn thông tin (kỹ sư)	20.900.000	
17.	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	20.900.000	
18.	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	20.900.000	
19.	Công nghệ thông tin (cử nhân)	20.900.000	
20.	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	20.900.000	
21.	Trí tuệ nhân tạo - chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	20.900.000	
22.	Công nghệ thông tin - chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	20.900.000	

10.7 Các thông tin khác

- Thí sinh cần đảm bảo đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của thông tin đăng ký xét tuyển;
- Nhà trường có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học trong trường hợp thí sinh không đáp ứng ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào; hồ sơ gốc không đúng với thông tin khai báo, không đảm bảo các quy định xét tuyển, trúng tuyển liên quan.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2025			Năm 2024			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1.	7340101	Quản trị kinh doanh (cử nhân)	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	11	22/30	48	40	23,28/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		10	25,65/30	40	8	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	881/1200	6	0	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		45	25,65/30	24	22	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	2	-	-	
2.	7340101EL	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị Logistics và chuỗi cung ứng số (cử nhân)	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	118	9	23,5/30	52	30	24/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20	26,3/30	43	11	26/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	945/1200	7	2	700/1200	
					Tuyển sinh riêng		96	26,3/30	26	64	255/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	2	-	-	
3.	7340101ET	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	5	23/30	24	18	23,52/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		3	26,06/30	20	8	25,5/30	

		lữ hành số (cử nhân)			Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	926/1200	3	1	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		45	26,06/30	12	19	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
4.	7340101IM	Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Quản trị dự án Công nghệ thông tin (cử nhân)	7340101	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	39	20	20/30	16	45	22,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		6	24,71/30	13	1	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	756/1200	2	0	600/1200	
					Tuyển sinh riêng		9	24,71/30	8	3	246,8/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
5.	7340115	Marketing (cử nhân)	7340115	Kinh doanh	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	118	6	23,25/30	16	31	24,01/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		11	26,22/30	13	8	26/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	935/1200	2	2	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		110	26,22/30	8	78	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	1	-	-	
6.	7340205	Công nghệ tài chính (cử nhân)	7340205	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	9	22/30	24	15	23,28/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		8	25,65/30	20	21	24/30	

					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	881/1200	3	1	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		51	25,65/30	12	7	246,8/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	-	-	-	
7.	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính (kỹ sư)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	25	20/30	24	58	22,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		13	24,71/30	20	26	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	756/1200	3	2	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		19	24,71/30	12	6	244/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	1	-	-	
8.	7480108IC	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	77	14	24/30	24	1	27/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		2	26,56/30	20	6	27/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		1	968/1200	3	3	700/1200	
					Tuyển sinh riêng		15	26,56/30	12	60	260/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	3	-	-	1	-	-	
9.	7480108B	Công nghệ kỹ thuật máy tính (cử nhân)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	37	18/30	24	16	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		21	23,28/30	20	5	24/30	

					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		3	619/1200	3	0	600/1200	
					Tuyển sinh riêng		5	23,28/30	12	1	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
10.	7480108AS	Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật phần mềm ô tô (kỹ sư)	7480108	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	24	18/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		18	23,28/30	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		1	619/1200	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng		9	23,28/30	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	-	-	-	
11.	7480107	Trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480107	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	22	21/30	24	31	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		8	25,19/30	20	11	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	823/1200	3	2	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		34	25,19/30	12	20	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
12.	7480107DA	Trí tuệ nhân tạo- chuyên ngành Phân tích dữ liệu (kỹ sư)	7480107	Máy tính	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	9	21/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		5	25,19/30	-	-	-	

					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	823/1200	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng		16	25,19/30	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	-	-	-	
13.	7480202	An toàn thông tin (kỹ sư)	7480202	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	78	34	19/30	24	38	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		12	24,19/30	20	17	24/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	683/1200	3	3	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		17	24,19/30	12	13	244/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	1	-	-	
14	7480201	Công nghệ thông tin (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	177	78	20/30	128	140	23/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		42	24,71/30	106	72	25/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		2	756/1200	16	11	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		96	24,71/30	64	110	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	4	-	-	6	1	-	
15	7480201B	Công nghệ thông tin (cử nhân)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	117	92	18,5/30	96	142	22,5/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		54	23,89/30	80	70	24/30	
					Sử dụng kết quả thi		2	652/1200	12	2	650/1200	

					ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức							
					Xét tuyển thẳng theo đề án của CSĐT		28	23,89/30	48	25	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	2	-	-	4	-	-	
16.	7480201GT	Công nghệ thông tin- chuyên ngành Công nghệ Game (kỹ sư)	7480201	Công nghệ thông tin	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	22	19/30	-	-	-	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		15	24,19/30	-	-	-	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	683/1200	-	-	-	
					Tuyển sinh riêng		16	24,19/30	-	-	-	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	-	-	-	
17.	7320106	Công nghệ truyền thông (cử nhân)	7320106	Báo chí và truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	7	21/30	12	11	23,7/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		20	25,19/30	10	8	25,5/30	
					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	823/1200	1	1	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		37	25,19/30	6	14	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
18.	7320106DA	Công nghệ truyền thông - chuyên ngành Thiết kế Mỹ thuật số (cử nhân)		Báo chí và truyền thông	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	59	10	21/30	16	13	23,52/30	
					Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		11	25,19/30	13	7	25,5/30	

					Sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức		-	823/1200	2	1	650/1200	
					Tuyển sinh riêng		28	25,19/30	8	17	245/300	
					Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh	1	-	-	1	-	-	
19.		Quản trị kinh doanh - chuyên ngành Giải trí và truyền thông số (cử nhân)	7340101DE	Kinh doanh	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	Mở mới 2026
					Phương thức xét tuyển kết hợp	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	-	-	-	-	-	-	
20		Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Thiết bị bay không người lái (kỹ sư)	7480108UA	Máy tính	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	Mở mới 2026
					Phương thức xét tuyển kết hợp	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	-	-	-	-	-	-	
21		Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Kỹ thuật Robot và trí tuệ nhân tạo (kỹ sư)	7480108RA	Máy tính	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	Mở mới 2026
					Phương thức xét tuyển kết hợp	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP.	-	-	-	-	-	-	

					HCM							
22		Công nghệ kỹ thuật máy tính - chuyên ngành Đóng gói và kiểm thử vi mạch bán dẫn (kỹ sư)	7480108PT	Máy tính	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	-	-	-	-	-	-	Mở mới 2026
					Phương thức xét tuyển kết hợp	-	-	-	-	-	-	
					Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi ĐGNL của ĐHQG TP. HCM	-	-	-	-	-	-	

Cán bộ tuyển sinh
Nguyễn Quang Vũ
Email: nqvu@vku.udn.vn
0901.982.982

Đà Nẵng, ngày..... tháng năm 2026
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

PHỤ LỤC 1

Bảng quy đổi các chứng chỉ Tiếng Anh (dự kiến)

Khung NLNN Việt Nam	CEFR (690)	Ielts (9)	TOEFL iBT (120)	Cambridge (230)	Toeic (4 Skills)				Aptis ESOL	PEIC (100)	Linguaskill (180+)
					Listening (5-495)	Reading (5-495)	Speaking (0-200)	Writing (0-200)			
Bậc 3	B1 (366-399)	5.0	41-45	B1 Preliminary/Preliminary for Schools (PET) B1 Business Preliminary (154-159)	360-399	350-384	150-159	140-149	B1	Level 2 70	154-159
Bậc 4	B2 (400-432)	5.5	46-61	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (160-166)	400-429	385-409	160-169	150-159	B2	Level 3 50	160-166
	B2 (433-465)	6.0	62-77	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (167-173)	430-459	410-434	170-174	160-169	B2	Level 3 60	167-173
	B2 (466-499)	6.5	78-93	B2 First/First For Schools (FCE) B2 Business Vantage (174-179)	460-489	435-454	175-179	170-179	B2	Level 3 70	174-179

Bậc 5	C1 (500-532)	7.0	94-99	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (180-186)	490	455-469	180-189	180-189	C1	Level 4 50	180
	C1 (533-565)	7.5	100-104	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (187-193)	495	470-484	190-194	190-194	C1	Level 4 60	180+
	C1 (566-599)	8.0	105-109	C1 advanced (CAE) C1 Business Higher (194-199)	495	485-495	195-200	195-200	C1	Level 4 70	
Bậc 6	C2 (600-629)	8.5	110-114	C2 Proficiency (CPE) (200-209)						Level 5 60	
	C2 (630-659)	9.0	115-119	C2 Proficiency (CPE) (210-219)						Level 5 70	
	C2 (660-690)		120	C2 Proficiency (CPE) (220-230)						Level 5 80	

PHỤ LỤC 2

ĐIỂM CỘNG VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM TIẾNG ANH CHO CÁC PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

I. ĐIỂM CỘNG

1. Sử dụng chung cho 03 phương thức tuyển sinh:

1.1 Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT

1.2 Phương thức xét tuyển kết hợp

1.3 Phương thức xét tuyển theo kết quả điểm Kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG TP. HCM)

2. DANH MỤC ĐIỂM CỘNG

2.1 Quy tắc:

Điểm cộng bao gồm Điểm thưởng, Điểm xét thưởng, và Điểm khuyến khích (Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế);

Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển;

Thang điểm xét 30 điểm đối với tổ hợp xét tuyển theo 03 môn và bảo đảm không có thí sinh có điểm xét vượt quá mức điểm 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng và điểm ưu tiên).

2.2. Điểm cộng cho các phương thức

Nhóm	TT	Đối tượng	Điểm cộng
Điểm thưởng (Dành cho thí sinh đạt thành tích trong nhóm được tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ nhưng không đăng ký xét tuyển thẳng. Theo Khoản 1 và Khoản 2 Điều 8. Đối tượng xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển)	1	Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các chương trình đào tạo do cơ sở đào tạo quy định	3,0
	2	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng	
	3	Thí sinh đạt giải nhất kỹ thuật cấp quốc gia; Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng	
	4	Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 04 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng	

Nhóm	TT	Đối tượng	Điểm cộng
	5	Thí sinh tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu tại các giải quốc tế chính thức được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ, gồm có: Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, Thế vận hội Olympic, Đại hội Thể thao châu Á (ASIAD), Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, Giải vô địch Đông Nam Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Cúp Đông Nam Á; thời gian đạt giải không quá 04 năm, tính đến thời điểm xét tuyển thẳng	2,25
	6	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng	
	7	Thí sinh đạt giải nhì kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng	
	8	Thí sinh đạt giải Ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia do Bộ GDĐT tổ chức và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng	
Điểm xét thưởng	1	Thí sinh đoạt giải Khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG) Quốc gia	1,5
	2	Thí sinh đoạt giải nhất trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1,5
	3	Thí sinh đoạt giải nhì trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1,25
	4	Thí sinh đoạt giải ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	1,0
	5	Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	0,5
	6	Thí sinh đoạt giải Tư/Khuyến khích trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia.	1,25
	7	Thí sinh đoạt giải nhất trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	1,0
	8	Thí sinh đoạt giải nhì trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	0,75

Nhóm	TT	Đối tượng	Điểm cộng
	9	Thí sinh đoạt giải ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	0,5
	10	Thí sinh đoạt giải khuyến khích/giải tư trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.	0,25
	11	Thí sinh đoạt huy chương vàng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ	1,5
	12	Thí sinh đoạt huy chương bạc trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ	1,25
	13	Thí sinh đoạt huy chương đồng trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 hoặc Kỳ thi HSG các trường THPT chuyên khu vực Duyên hải và Đồng bằng Bắc bộ	1,0
	14	Thí sinh đoạt huy chương vàng trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1,25
	15	Thí sinh đoạt huy chương bạc trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1,0
	16	Thí sinh đoạt huy chương đồng trong Kỳ thi Olympic cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0,75
	17	Thí sinh tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia vòng thi tuần trở lên do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức.	1,5
	18	Thí sinh đoạt giải Nhất - Nhì - Ba - Khuyến khích Bảng Siêu cúp trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	1,5
	19	Thí sinh đoạt giải Nhất/Nhì Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung-Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	1,5
	20	Thí sinh đoạt giải Ba Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung - Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	1,25

Nhóm	TT	Đối tượng	Điểm cộng
	21	Thí sinh đoạt giải Khuyến khích Bảng Chuyên Tin hoặc Bảng AI Challenge trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung - Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	1,0
	22	Thí sinh đoạt giải Nhất bảng Không Chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung - Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	1,25
	23	Thí sinh đoạt giải Nhì bảng Không Chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung - Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn phối hợp tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	1,0
	24	Thí sinh đoạt giải Ba bảng Không Chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung - Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	0,75
	25	Thí sinh đoạt giải Khuyến khích bảng Không Chuyên trong Kỳ thi Olympic Tin học miền Trung - Tây Nguyên do Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông Việt - Hàn tổ chức; Thí sinh đoạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm kết thúc nộp hồ sơ xét tuyển	0,5
Điểm khuyến khích (Dành cho thí sinh có chứng chỉ SAT/ACT/A-Level/tiếng Anh quốc tế/MOS/IC3)	1	Thí sinh có chứng chỉ quốc tế SAT (≥ 1200), ACT (≥ 26) hoặc kết quả học dự bị đại học theo hình thức A-Level (PUM range ≥ 80 , Toán C).	1,25
	2	Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn) tương đương IELTS 5.0	0,5
	3	Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn) tương đương IELTS 5.5	0,75
	4	Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn) tương đương IELTS 6.0	1,0
	5	Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn) tương đương IELTS 6.5	1,25
	6	Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (còn thời hạn) tương đương IELTS từ 7.0 trở lên	1,5

Nhóm	TT	Đối tượng	Điểm cộng
	7	Thí sinh có Chứng chỉ MOS (Microsoft Office Specialist) còn thời hạn – Mức Specialist (Cơ bản)	0,5
	8	Thí sinh có Chứng chỉ MOS (Microsoft Office Specialist) còn thời hạn – Mức Expert (Nâng cao)	1,0
	9	Thí sinh có Chứng chỉ MOS (Microsoft Office Specialist) còn thời hạn – Mức Master (Toàn diện)	1,5
	10	Thí sinh có Chứng nhận IC3 GS6 Level 1 hợp lệ	0,5
	11	Thí sinh có Chứng nhận IC3 GS6 Level 2 hợp lệ	1,0
	12	Thí sinh có Chứng nhận IC3 GS6 Level 3 hợp lệ	1,5

II. QUY ĐỔI ĐIỂM TIẾNG ANH (DỰ KIẾN):

Điểm quy đổi các chứng chỉ tiếng Anh thay thế điểm xét tuyển dành cho các tổ hợp có môn tiếng Anh sẽ được tính như sau:

Bậc	B1 (bậc 3)		B2 (bậc 4)			C1 (bậc 5)			C2 (bậc 6)	
	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	
IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0	
VSTEP	5.5	6-6.5	7-7.5	8	8.5-9	9.5	10			
Điểm quy đổi môn Tiếng Anh	8.0	8.5	9.0	9.5	10	10	10	10	10	